CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP Nước sạch Quảng Ninh

Ngày 31/12/2025	10,500 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-0.9%	-	-

DT thuần
Q4/25
222
tỷ VNĐ
QoQ: ▼14.0| -6.1%
YoY: ▲ 10.0| 4.5%

LN thuần
Q4/25
19.3
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 5.50| 40.1%
YoY: ▲ 4.70| 32.5%

LN sau thuế
Q4/25
19.3
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 4.60| 31.3%
YoY: ▲ 7.50| 63.5%

Tỷ suất lãi EBIT
2025
11.7%
YoY: +/-▲ 0.5%

ROE
2025
9.9%
YoY: +/-▲ 1.1%

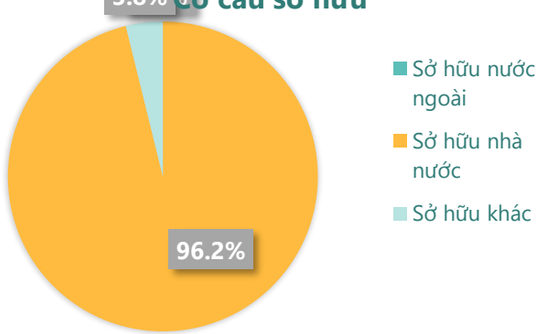
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	10,500 - 15,747
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	534
Số lượng CPLH (CP)	50,831,593
KLGD BQ 20 phiên (CP)	345
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	(0.27)
EPS	1,297
P/E	8.1

DT thuần
2025
869
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 58.0| 7.1%

LN thuần
2025
73.7
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 4.10| 5.9%

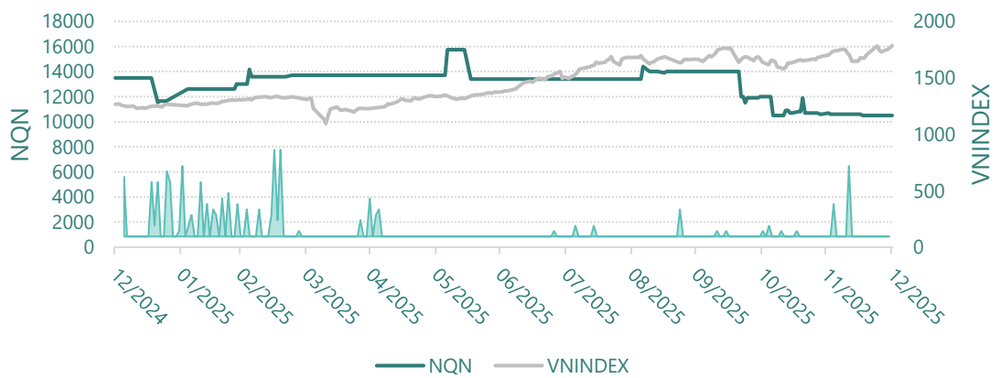
LN sau thuế
2025
65.9
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 9.10| 16.1%

Cơ cấu sở hữu

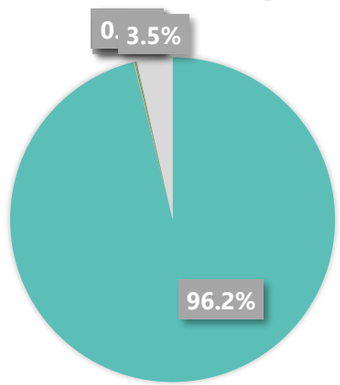


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



Cơ cấu cổ đông

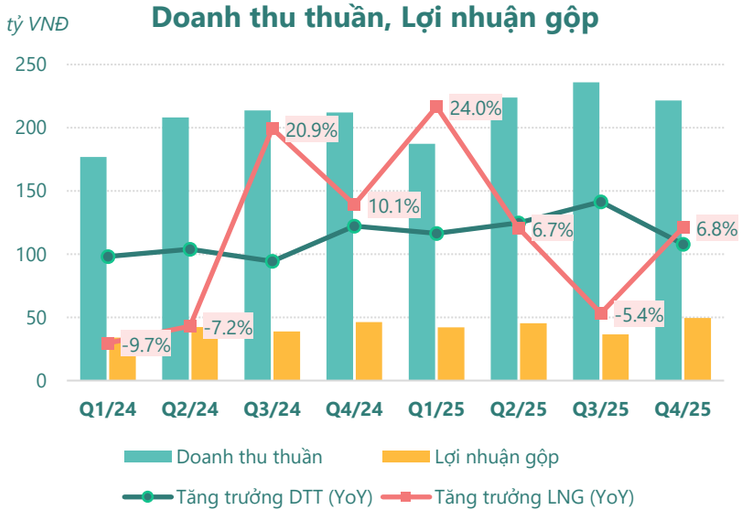


- UBND Tỉnh Quảng Ninh
- Công đoàn CTCP Nước sạch Quảng Ninh
- Nguyễn Thị Thanh (Thành viên HĐQT)
- Nguyễn Thị Kim Ngọc
- Bùi Tiến Thanh
- Khác

(Nguồn: fireant.vn)

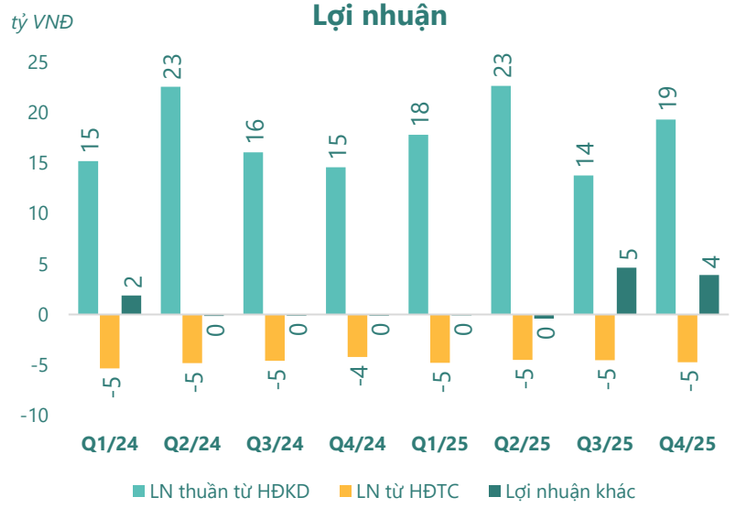
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



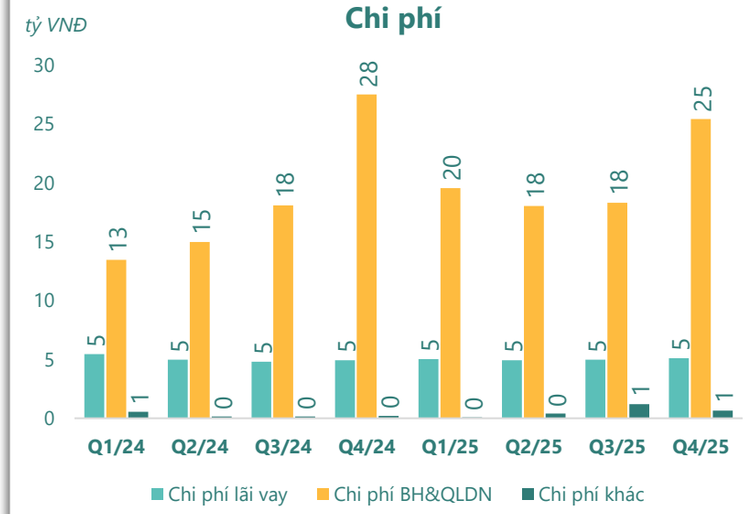
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



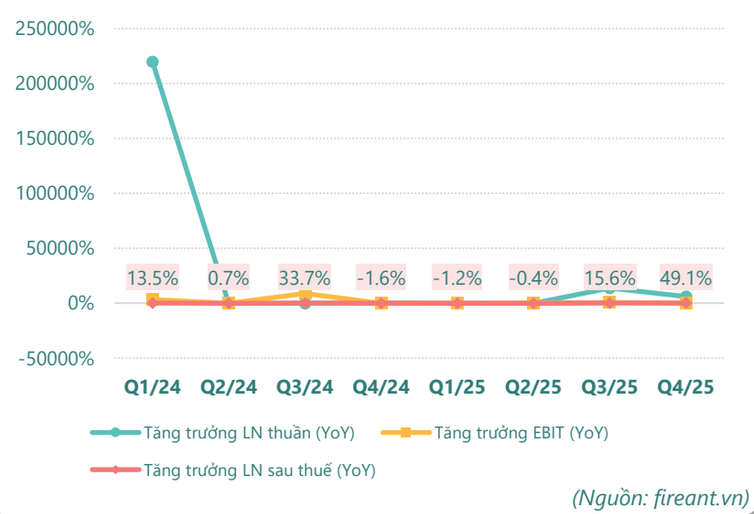
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



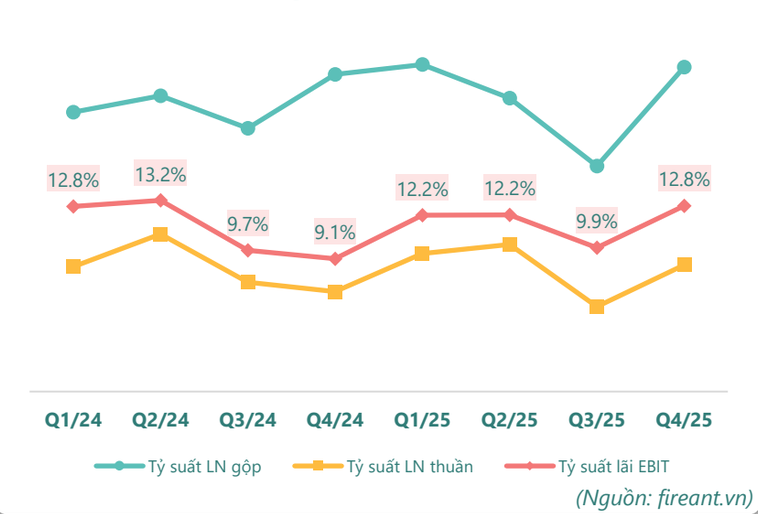
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



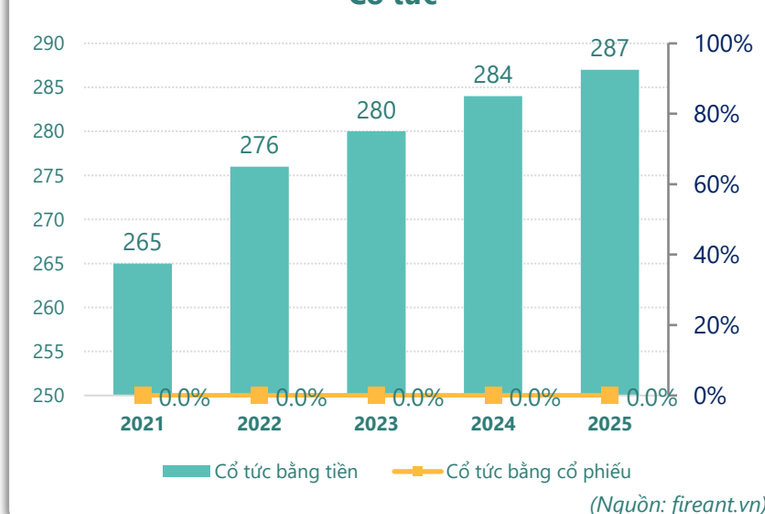
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

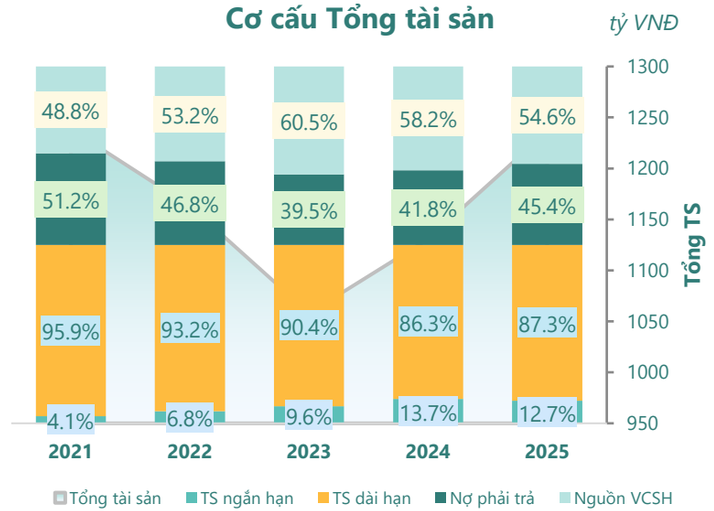
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

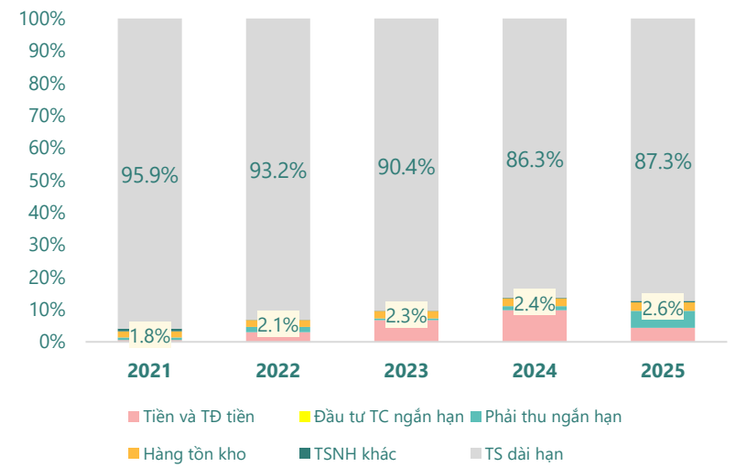
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



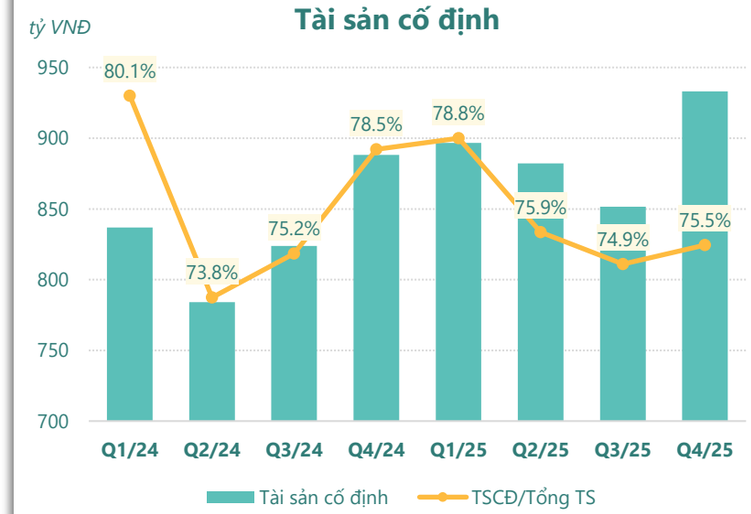
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



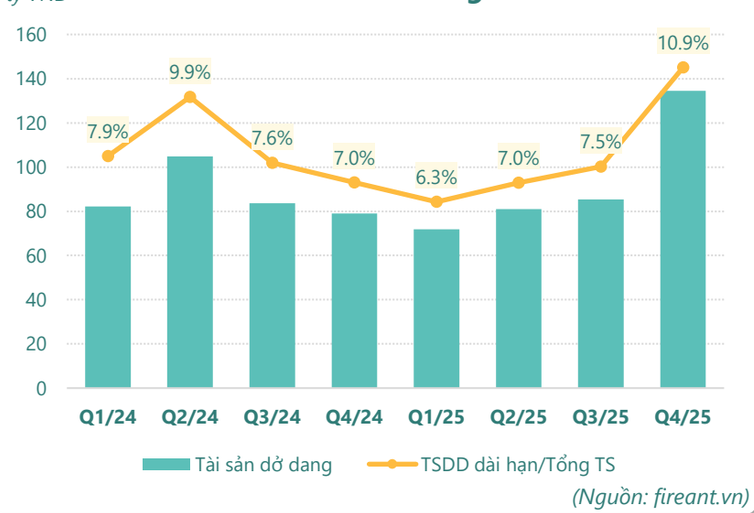
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



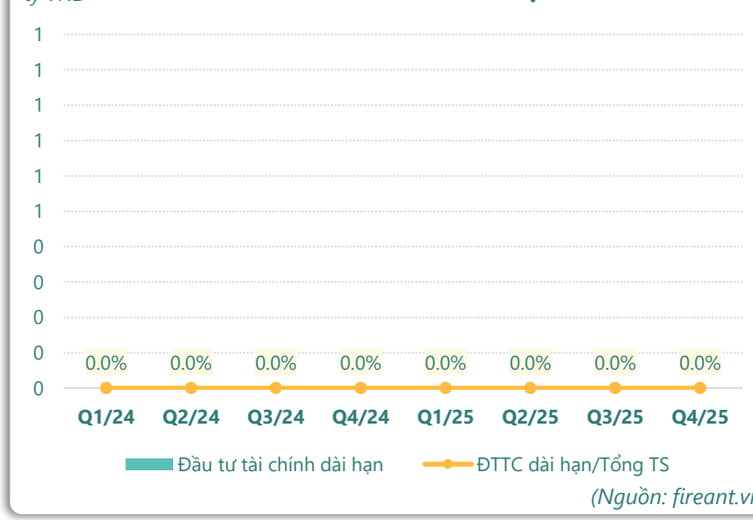
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



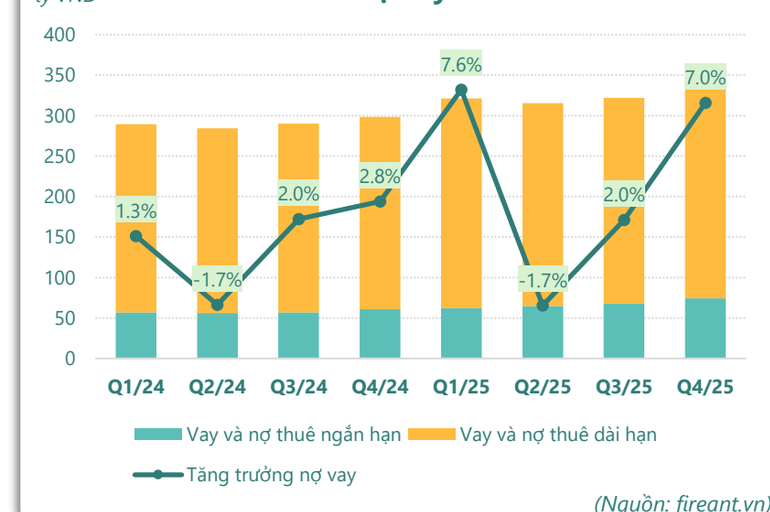
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

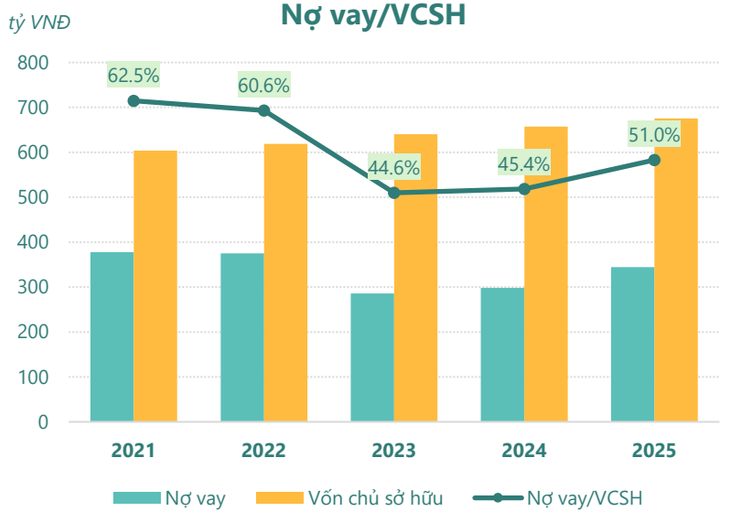
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

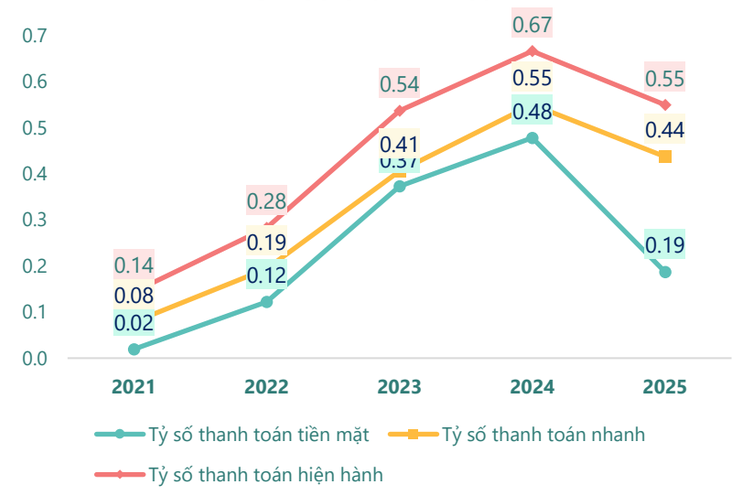
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



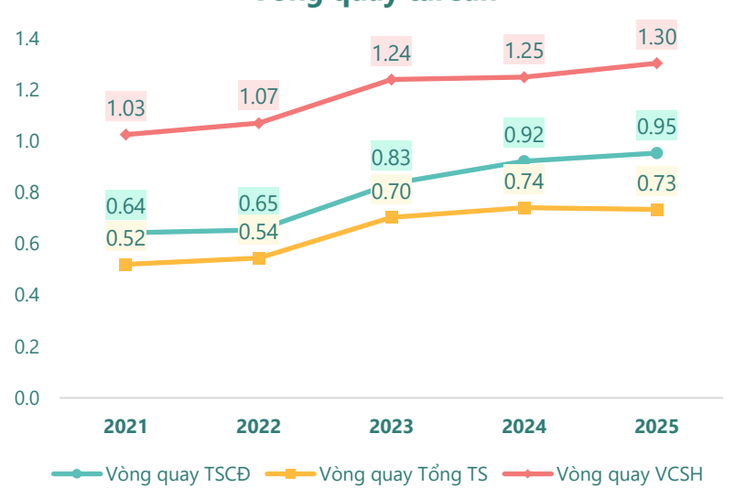
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



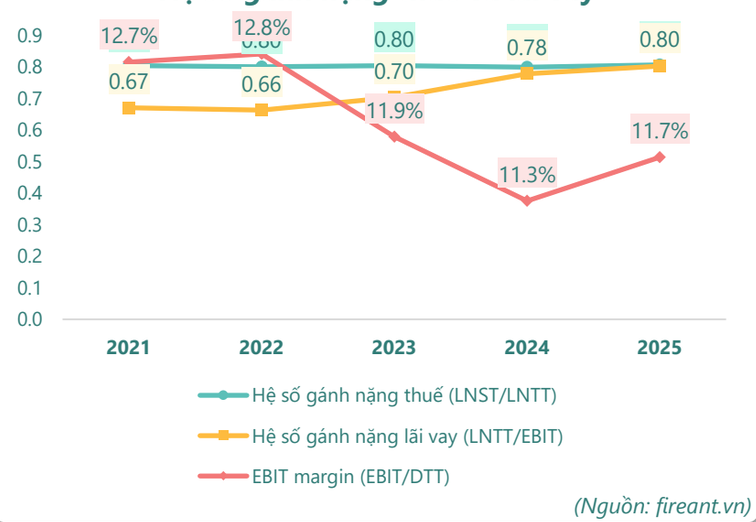
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



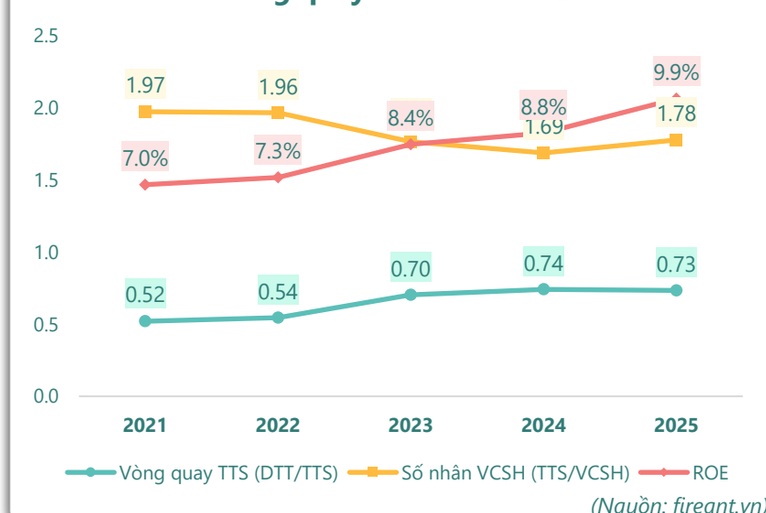
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



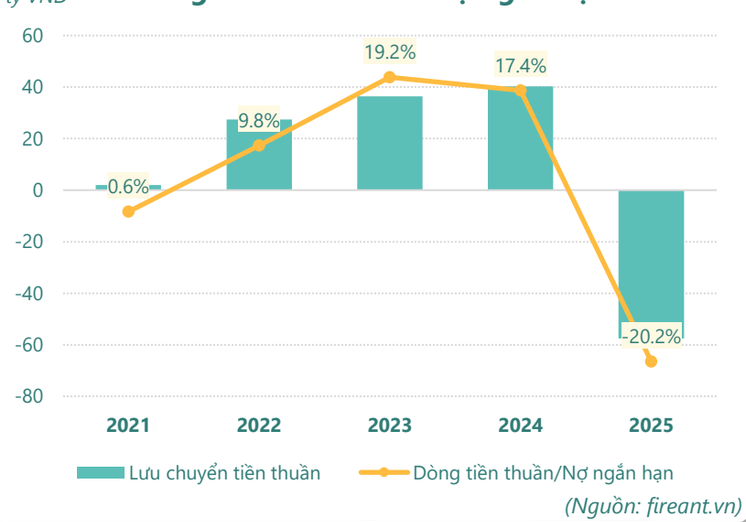
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**222**	**212**	**4.5%**	**869**	**811**	**7.1%**
Giá vốn hàng bán	172	166	3.6%	695	648	7.2%
Lợi nhuận gộp	49.5	46.4	6.7%	174	163	6.7%
Doanh thu HĐTC	0.37	0.71	-47.4%	1.49	1.10	35.3%
Chi phí TC	5.10	4.93	3.4%	20.0	20.2	-0.6%
Chi phí lãi vay	5.10	4.93	3.4%	20.0	20.2	-0.6%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	0.11	0.02	467%	0.29	0.07	337%
Chi phí QLDN	**25.3**	**27.5**	**-7.9%**	**81.1**	**74.0**	**9.6%**
LN thuần từ HĐKD	19.3	14.6	32.5%	73.7	69.6	5.9%
Lợi nhuận khác	**3.91**	**-0.12**	**3356%**	**8.06**	**1.51**	**435%**
LN trước thuế	23.2	14.5	60.3%	81.7	71.1	15.0%
Lợi nhuận sau thuế	**19.3**	**11.8**	**63.5%**	**65.9**	**56.8**	**16.1%**
LNST của CĐ cty mẹ	**19.3**	**11.8**	**63.5%**	**65.9**	**56.8**	**16.1%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	102	48.8	31.6	87.8	66.9	72.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-73.9	-65.1	-80.5	-52.8	-93.5	-118
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-8.66	8.08	22.7	-5.48	-8.31	19.2
Tiền đầu kỳ	100	119	111	84.7	114	79.4
Lưu chuyển tiền thuần	**19.0**	**-8.18**	**-26.2**	**29.5**	**-34.9**	**-26.1**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	119	111	84.7	114	79.4	53.3

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,236**	**1,131**	**9.3%**
Tài sản ngắn hạn	157	155	1.4%
Tiền và tương đương tiền	53.3	111	-51.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	65.8	14.3	360%
Hàng tồn kho	32.1	26.9	19.3%
Tài sản ngắn hạn khác	5.51	2.39	130%
Tài sản dài hạn	**1,080**	**976**	**10.6%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	933	889	5.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	134	79.0	70.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**11.9**	**8.32**	**43.3%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	561	473	18.6%
Nợ ngắn hạn	**285**	**232**	**22.9%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	74.1	61.3	21.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	83.2	69.6	19.6%
Nợ dài hạn	276	241	14.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	270	237	14.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**675**	**658**	**2.7%**
Vốn chủ sở hữu	**675**	**658**	**2.7%**
Vốn điều lệ	508	508	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)